

BÁO CÁO

Kết quả triển khai, sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Đức Quyền, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tại Công văn số 13383/UBND-KTTC ngày 04/10/2019 của về việc giao Sở Nội vụ báo cáo Bộ Nội vụ kết quả triển khai, sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa; Sở Nội vụ kính báo cáo Bộ Nội vụ và UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Công tác tổ chức triển khai thi công:

Căn cứ Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 và Quyết định số 3081/QĐ-UBND ngày 14/8/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán và phê duyệt kết quả lựa chọn đặt hàng đơn vị thực hiện Dự án 513; Sở Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị thi công, đơn vị kiểm tra nghiệm thu tiến hành triển khai thi công Dự án 513 tại 601 xã, phường, thị trấn (đạt 94,6%) thuộc 26 huyện, thị xã, thành phố (đạt 96,3%), gồm các huyện: Đông Sơn, Thường Xuân, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Yên Định, Vĩnh Lộc, Bá Thước, Hà Trung, Quảng Xương, Triệu Sơn, Nông Cống, Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Hậu Lộc, Hoảng Hoá, Ngọc Lặc, Nga Sơn, Như Xuân, Như Thanh, Quan Hoá, Quan Sơn, Mường Lát, thị xã Bỉm Sơn, các thành phố: Thanh Hóa, Sầm Sơn (riêng 34 xã, thị trấn thuộc huyện Tĩnh Gia do đang xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập thị xã và thành lập phường nên sẽ triển khai thi công trong tháng 10/2019).

2.2. Kết quả thi công các hạng mục công việc của Dự án 513:

a) Công tác chuẩn bị thực hiện tại 601/635 xã, phường, thị trấn, đạt 94,6% tổng khối lượng.

b) Kết quả xác định đường địa giới hành chính, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng, lập bản đồ địa giới hành chính gốc thực địa:

- Chuyển vẽ đường địa giới hành chính lên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000: 439/439 km, đạt 100% tổng khối lượng; lên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000: 3.099/3.099 km, đạt 100% tổng khối lượng.

- Xác định đường địa giới hành chính, vị trí cắm mốc và các điểm đặc trưng đối với khu vực không lập sơ đồ thuyết minh: 2.432/2.432 km, đạt 100% tổng khối lượng; khu vực có lập sơ đồ thuyết minh: 1.106/1.106 km, đạt 100%.

- Lập bản đồ địa giới hành chính gốc tỷ lệ 1/2.000: 439/439 km, đạt 100% tổng khối lượng, tỷ lệ 1/10.000: 3.099/3.099 km, đạt 100% tổng khối lượng.

c) Kết quả lập bản mô tả đường địa giới hành chính các cấp:

- Cấp xã: 7.192/8.128 km, đạt 88,48% tổng khối

- Cấp huyện: 2.182/3.128 km, đạt 69,75% tổng khối lượng.

d) Kết quả cắm mốc địa giới hành chính:

- Đúc, chôn mới: 1.364/1.385 mốc, đạt 98,48% tổng khối lượng; sửa chữa: 653/729 mốc bị hư hỏng, sai tên, đạt 89,57% tổng khối lượng.

- Đo tiếp điểm: 307/387 điểm, đạt 79,33% tổng khối lượng.

- Đo tọa độ bằng công nghệ GNSS và tính toán tọa độ, độ cao mốc địa giới hành chính: 1.946/2.130 điểm, đạt 91,36% tổng khối lượng.

Xác định tọa độ: 5.182/5.764 điểm đặc trưng, đạt 89,90% tổng khối lượng.

e) Thành lập bản đồ địa giới hành chính các cấp:

- Cấp xã: 1.370/2.259 mảnh, đạt 60,65% tổng khối lượng.

- Cấp huyện lập: 27/189 mảnh tỷ lệ 1/10.000, đạt 14,29% tổng khối lượng, tăng 2,12%; 51/124 mảnh tỷ lệ 1/25.000, đạt 41,13% tổng khối lượng.

f) Lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp:

- Cấp xã: 303/635 bộ, đạt 47,72% tổng khối lượng.

- Cấp huyện: 8/27 bộ, đạt 29,63% tổng khối lượng.

2. Kết quả sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện

2.1. Giá trị theo khối lượng đã hoàn thành: 44.279 triệu đồng, trong đó:

- In ấn tài liệu, tổ chức hội nghị tập huấn, triển khai: 267 triệu đồng.

- Lập Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán: 1.239 triệu đồng.

- Giá trị thi công: 41.923 triệu đồng.
- Giá trị kiểm tra nghiệm thu: 850 triệu đồng.

2.2. Kết quả bố trí, sử dụng nguồn kinh phí:

Kinh phí cấp từ năm 2012 đến nay là 32.245/62.445 triệu đồng, chiếm 51,63% tổng dự toán, trong đó ngân sách Trung ương: 15.400 triệu đồng; ngân sách Tỉnh: 16.845 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2013: 600 triệu đồng từ ngân sách Tỉnh.
- Năm 2015: 2.000 triệu đồng từ ngân sách Trung ương.
- Năm 2017: 13.745 triệu đồng, gồm: 5.000 triệu đồng từ ngân sách Trung ương; 8.745 triệu đồng từ ngân sách Tỉnh.
- Năm 2018: 7.400 triệu đồng, gồm: 4.400 triệu đồng từ ngân sách Trung ương; 3.000 triệu đồng từ ngân sách Tỉnh.
- Năm 2019 (đến ngày 08/10/2019): 8.500 triệu đồng, gồm: 4.000 triệu đồng từ ngân sách Trung ương; 4.500 triệu đồng từ ngân sách Tỉnh.

2.3. Nhu cầu kinh phí từ nay đến hết năm 2020: 30.200 triệu đồng, trong đó:

- Năm 2019 là: 12.600 triệu đồng.
- Năm 2020 là: 17.600 triệu đồng.

(Có tổng hợp chi tiết khối lượng thực hiện và nhu cầu kinh phí kèm theo)

Trên đây là kết quả triển khai, sử dụng và nhu cầu kinh phí thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa, Sở Nội vụ kính báo cáo Bộ Nội vụ và UBND tỉnh. /s/

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Đ/c Nguyễn Đức Quyền,
PCT Thường trực UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu VT, XDCQ&CTTN.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Thủy

**TỔNG HỢP****Tình hình thực hiện Dự án 513 tỉnh Thanh Hóa**(Kèm theo Báo cáo số: 542 /BC-SNV ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Sở Nội vụ)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng theo Thiết kế kỹ thuật	Kết quả thực hiện đến tháng 9/2019				Ghi chú
				Đã thực hiện		Chưa thực hiện		
				Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
	Tổng cộng (I+...+VIII)				44.278.488.282		18.166.511.718	
I	Giai đoạn đầu				1.506.000.000		0	
1	Khảo sát lập TKKT				1.239.000.000		0	
2	Tổ chức tập huấn				267.000.000		0	
3	Lập hồ sơ mời thầu							
4	Thẩm định hồ sơ mời thầu							
II	Ngoại nghiệp				10.822.568.623		976.215.894	
1	Công tác chuẩn bị	Xã	635,00	601,00	873.711.311	34,00	56.897.400	94,65
a	Thu thập tư tài liệu							
b	Phân định đường ĐGHC							
2	Xác định đường ĐGHC				9.948.857.312		919.318.494	
a	Mâu thuẫn giữa tài liệu bản đồ không chuyên vẽ được lên bản đồ	Km	974,21	974,21	2.992.280.565	0,00	0	100,00
b	Không thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ và thực địa	Km	907,35	907,35	2.786.920.449	0,00	0	100,00
c	Xác định đường ĐGHC tại khu vực tranh chấp do hồ sơ bản đồ không thống nhất	Km	327,09	327,09	1.004.655.105	0,00	0	100,00
d	Xác định đường ĐGHC tại khu vực tranh chấp do lịch sử để lại	Km						
e	Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp	Km	1.329,75	1.263,66	3.165.001.193	66,09	919.318.494	95,03
III	Cắm mốc ĐGHC				11.825.534.484		926.060.072	
1	Đúc mốc, chôn mốc	Mốc	1.385,00	1.364,00	5.165.421.859	21,00	83.646.953	98,48
2	Sửa chữa mốc	Mốc	729,00	582,00	1.158.863.912	147,00	292.702.741	79,84
3	Tiếp điểm	Điểm	387,00	307,00	141.768.639	80,00	36.942.968	79,33
4	Đo tọa độ mốc	Điểm	2.130,00	1.946,00	4.417.898.910	184,00	417.725.282	91,36
5	Tính toán bình sai	Điểm	2.130,00	1.946,00	602.997.991	184,00	57.015.226	91,36
6	Kiểm tra, nghiệm thu mốc	Mốc						
7	Vận chuyển mốc	Mốc						
8	Xác định điểm đặc trưng	Điểm	5.764,00	5.182,00	338.583.174	582,00	38.026.902	89,90

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng theo Thiết kế kỹ thuật	Kết quả thực hiện đến tháng 9/2019				Ghi chú
				Đã thực hiện		Chưa thực hiện		
				Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	
IV	Nội nghiệp				12.755.236.430		10.413.385.437	
1	Lập bản đồ mô tả ĐGHC	Km	11.670,62	8.941,00	3.886.529.465	2.729,62	1.186.528.191	76,61
2	Thành lập bản đồ ĐGHC				5.797.606.435		5.762.753.634	
a	Cấp xã	Mảnh	2.259,00	1.370,00	5.260.309.273	889,00	3.413.441.564	60,65
b	Cấp huyện	Mảnh	313,00	78,00	537.297.163	235,00	1.618.779.913	24,92
c	Cấp tỉnh	Mảnh	29,00			29,00	730.532.156	0,00
3	Lập hồ sơ ĐGHC				3.071.100.530		3.464.103.612	
a	Cấp xã	Xã	635,00	303,00	3.002.550.103	332,00	3.289.922.885	47,72
b	Cấp huyện	Huyện	27,00	8,00	68.550.427	19,00	162.807.264	29,63
c	Cấp tỉnh	Tỉnh	1,00			1,00	11.373.463	0,00
4	Biên tập bản đồ 1/50.000							
5	Xác nhận pháp lý							
V	Chi phí khác				2.625.025.000		3.904.438.345	
1	Hội nghị	Hội nghị	116,00	51,00	1.501.000.000	65,00	2.188.530.000	43,97
2	Hiệp thương tranh chấp							
3	Đóng quyền hồ sơ, bản đồ							
4	Tráng màng PE	Mảnh	25.821,00	5.688,00	207.240.000	#####	1.342.020.000	22,03
5	Tổng kết dự án							
6	Khai thác dữ liệu bản đồ				66.785.000	0,00	83.755.000	
7	Chuyển giao công nghệ							
8	Kiểm tra, nghiệm thu							
9	Thuê tư vấn giám sát				850.000.000	0,00	290.133.345	
10	Tạm ứng cho đơn vị thi công							
11	Thực hiện công việc khác							
VI	Kinh phí hoạt động BCD							
VII	Thuế VAT (10%)				3.953.436.454		1.622.009.975	
VIII	Dự phòng (2%)				790.687.291		324.401.995	

TỔNG HỢP

Tình hình sử dụng nguồn kinh phí và nhu cầu kinh phí năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 542 /BC-SNV ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Sở Nội vụ)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	Tổng giá trị Dự toán	Tổng nguồn ngân sách				Kết quả bố trí sử dụng kinh phí giai đoạn 2012 - 2015				Kết quả bố trí sử dụng kinh phí giai đoạn 2016 - 2018				Nhu cầu ngân sách TW và địa phương giai đoạn 2019 - 2018			
			Tổng số	Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	Địa phương tự cân đối	Tạm ứng từ nguồn khác	Trung ương hỗ trợ	Địa phương tự cân đối	Tạm ứng từ nguồn khác	Trung ương hỗ trợ	Năm 2019		Năm 2020				
												Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	Địa phương tự cân đối	Trung ương hỗ trợ	
	Tổng cộng (I...+VIII)	62.445	62.445			672	0	1.928	16.245	0	13.400	0	12.588	0	17.613			
I	Giai đoạn đầu	1.506	1.506			600	0	906	0	0	0	0	0	0	0			
1	Khảo sát tập TKKT	1.239	1.239			333		906							0			
2	Tổ chức tập huấn	267	267			267									0			
3	Lập hồ sơ mời thầu														0			
4	Thẩm định hồ sơ mời thầu														0			
II	Ngoại nghiệp	11.799	11.799			0	0	815	10.023	0	0	0	0	0	961			
1	Công tác chuẩn bị	931	931					15	874						42			
a	Thu thập tư tài liệu														0			
b	Phân định đường DGHC														0			
2	Xác định đường DGHC	10.868	10.868			0	0	800	9.149	0	0	0	0	0	919			
a	Mẫu thuận giữa tài liệu bản đồ không chuyển vẽ được lên bản đồ	2.992	2.992					800	2.192						0			
b	Không thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ và thực địa	2.787	2.787						2.787						0			

c	Xác định đường ĐGHC tại khu vực tranh chấp do hồ sơ bản đồ không thống nhất	1.005						1.005									1.005								0
d	Xác định đường ĐGHC tại khu vực tranh chấp do lịch sử đề lại							0									0								0
e	Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp	TH 4.084	4.084									3.165													919
III	Cấm mốc ĐGHC	12.752	12.752					0							4.482	0	7.344	0	926	0	0			0	
1	Đúc mốc, chôn mốc	5.249	5.249									4.482			684				84					0	
2	Sửa chữa mốc	1.452	1.452													1.159			293					0	
3	Tiếp điểm	179	179												142				37					0	
4	Đo tọa độ mốc	4.836	4.836												4.418				418					0	
5	Tính toán bình sai	660	660												603				57					0	
6	Kiểm tra, nghiệm thu mốc														0				0					0	
7	Vận chuyển mốc														0				0					0	
8	Xác định điểm đặc trưng	377	377												339				38					0	
IV	Nội nghiệp	23.169	23.169					0							4.621	0	10.313	0	8.235					0	
1	Lập bản đồ mà tà ĐGHC	5.073	5.073												3.887				1.187					0	
2	Thành lập bản đồ ĐGHC	11.560	11.560					0							734	0	9.126	0	1.700					0	
a	Cấp xã	8.674	8.674												734				7.940					0	
b	Cấp huyện	2.156	2.156																1.187					970	
c	Cấp tỉnh	731	731																					731	
3	Lập hồ sơ ĐGHC	6.535	6.535					0							0		0	0	6.535					0	
a	Cấp xã	6.292	6.292																6.292					6.292	
b	Cấp huyện	231	231																231					231	
c	Cấp tỉnh	11	11																11					11	
4	Biên tập bản đồ 1/50.000	0	0																0					0	
5	Xác nhận pháp lý	0	0																0					0	



V	Chi phí khác	6.529	6.529																			
1	Hội nghị	3.690	3.690																			3.690
2	Hiệp thương tranh chấp	0	0																			0
3	Đóng quyền hồ sơ, bắt đầu tranh chấp	0	0																			0
4	Trang màn PE	1.549	1.549																			1.549
5	Tổng kết dự án	0	0																			0
6	Khai thác dữ liệu ban đầu	151	151																			151
7	Chuyển giao công nghệ	0	0																			0
8	Kiểm tra, nghiệm thu	0	0																			0
9	Thuế tư vấn giám sát	1.140	1.140																			1.140
10	Tạm ứng cho đơn vị thi công	0	0																			0
11	Thực hiện công việc khác	0	0																			0
VI	Kinh phí hoạt động BCB	0	0																			0
VII	Thuế VAT (10%)	5.575	5.575																			1.573
VIII	Dự phòng (2%)	1.115	1.115																			315